

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.027.545.383.857	1.980.304.414.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.169.027.239	19.683.955.386
1. Tiền	111		12.248.427.105	10.486.040.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.920.600.134	9.197.914.402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	557.037.941.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.9a		91.008.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.9b		466.029.941.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.970.221.771.025	1.378.826.789.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	533.830.331.195	129.884.225.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.660.642.320	15.295.093.718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	794.357.607.300	1.204.037.607.300
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	893.293.709.482	291.541.781.621
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(261.920.519.272)	(261.931.919.422)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	17.470.269.298	24.114.967.187
1. Hàng tồn kho	141		17.470.269.298	24.114.967.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.684.316.295	640.762.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41.122.830	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		277.438.583	258.312.243
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.365.754.882	382.450.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.184.001.830.327	3.578.766.132.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.439.870.745.627	2.697.309.432.681
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	2.446.407.745.627	2.703.846.432.681
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(6.537.000.000)	(6.537.000.000)
II. Tài sản cố định	220		27.825.343.350	28.672.505.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7a	17.837.804.250	18.684.966.496
- Nguyên giá	222		37.784.739.848	37.996.949.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.946.935.598)	(19.311.982.525)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7b	9.987.539.100	9.987.539.100
- Nguyên giá	228		9.987.539.100	9.987.539.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	470.725.537.613	485.305.537.613
- Nguyên giá	231		500.199.086.000	500.199.086.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.473.548.387)	(14.893.548.387)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.112.464.670	58.058.401.222
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			6.657.467.478
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.112.464.670	51.400.933.744
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		235.965.480.370	299.830.380.370
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9c	216.480.000.000	45.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9d	25.253.826.370	260.598.726.370
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.768.346.000)	(5.768.346.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.502.258.697	9.589.875.512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		492.859.795	612.367.798
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			52.325.788
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		8.009.398.902	8.925.181.926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.211.547.214.184	5.559.070.547.935
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.352.424.214.522	3.447.470.388.604
I. Nợ ngắn hạn	310		2.573.324.214.522	2.980.902.809.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	387.275.427.805	738.557.111.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.089.138.188	6.191.938.774
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	14.893.777.717	48.696.754.039
4. Phải trả người lao động	314		6.021.139.439	1.731.555.826
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	256.981.565.135	326.567.849.117
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	906.186.145.150	906.275.178.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	995.752.234.947	948.912.414.293
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.124.786.141	3.970.008.208
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		779.100.000.000	466.567.578.839
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			5.232.578.839
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	779.000.000.000	461.235.000.000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	1.859.122.999.662	2.111.600.159.331
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.859.122.999.662	2.111.600.159.331
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.234.360.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.296.071.470.000	1.234.360.190.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.722.426.643	184.211.734.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		120.252.924.455	69.860.075.161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.469.502.188	114.351.659.400
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			389.838.364.551	670.537.496.302
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.211.547.214.184	5.559.070.547.935

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Vũ Thắng



Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	672.761.562.792	200.728.458.797	1.433.857.395.930	1.342.239.121.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		672.761.562.792	200.728.458.797	1.433.857.395.930	1.342.239.121.178
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	653.287.323.109	142.194.060.928	1.367.344.914.513	1.233.147.540.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		19.474.239.683	58.534.397.869	66.512.481.417	109.091.580.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	48.916.880.680	19.457.487.017	129.077.661.096	29.372.041.519
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	33.741.992.175	4.449.832.589	100.899.791.346	14.877.499.121
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.172.130.980	698.048.500	78.787.872.139	860.157.735
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.853.933.969	1.653.008.962	5.295.462.162	7.737.818.948
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.549.731.720	19.039.116.589	31.190.894.201	29.123.982.734
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24}	30		24.245.462.499	52.849.926.746	58.203.994.804	86.724.321.167
12. Thu nhập khác	31		24.100.000	75.927.210.194	486.971.345	76.844.115.340
13. Chi phí khác	32		240.532.364	6.572.179.397	3.781.892.358	6.876.771.854
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(216.432.364)	69.355.030.797	(3.294.921.013)	69.967.343.486
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		24.029.030.135	122.204.957.543	54.909.073.791	156.691.664.653
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.404.276.534	23.858.288.127	14.610.016.662	30.578.435.418
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	52.325.789	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		16.624.753.601	98.346.669.416	40.246.731.340	126.113.229.235
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.212.971.252	90.546.304.245	30.469.502.188	114.351.659.400
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		380.943.349	7.800.364.171	967.890.152	11.761.568.835

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Vũ Thắng

Tổng giám đốc

(Chữ ký)

Phạm Ngọc Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

Theo phương pháp gián tiếp

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.909.073.791	156.691.664.653
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.290.158.236	793.119.030
- Các khoản dự phòng	03	(11.400.150)	16.832.136.124
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	146.260.036	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(84.717.558.418)	(83.663.094.439)
- Chi phí lãi vay	06	55.221.129.703	860.157.735
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	42.837.663.198	91.513.983.103
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(1.013.394.206.938)	347.970.345.888
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	11.276.870.826	(4.889.111.069)
- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(379.817.416.518)	432.211.496.935
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	36.644.984	86.281.791
- Tiền lãi vay đã trả	14	(52.743.500.807)	(10.130.060.335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.332.895.674)	(25.316.127.204)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	2.644.557.243	(281.887.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.432.492.283.686)	831.164.922.057
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	(2.910.492.006)	(2.487.426.582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	518.603.929	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.500.000.000)	(503.529.941.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	482.704.700.760	24.750.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	764.708.792.819	46.423.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.756.179.408	19.848.225.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.083.797.784.910	(846.607.627.510)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.585.163.162.000	73.126.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.220.558.341.346)	(41.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(425.250.025)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	364.179.570.629	32.126.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.485.071.853	16.683.294.547
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.683.955.386	3.000.660.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	35.169.027.239	19.683.955.386

Người lập


Nguyễn Thị Hải Yến

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Vũ Thắng

Vũ Thắng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

 Tổng giám đốc
Phạm Ngọc Tuấn
 Phạm Ngọc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007, và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 20 ngày 04/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 363/LĐT BXH-GP ngày 07/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 6, tòa nhà GELEXIMCO, 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngày 18/05/2015, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để cân trừ công nợ với số tiền là 61.384.000.000 đồng, tương đương: 6.138.400 cổ phần, hạn chế chuyển nhượng 12 tháng kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Ngày 22/03/2016, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi công nợ đợt 2 với số tiền là 37.666.000.000 đồng, tương đương 3.766.600 cổ phần, hạn chế chuyển nhượng 12 tháng kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Ngày 28/09/2016, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng để hoán đổi cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Đầu tư An Bình với số lượng: 75.200.000 cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành: 752.000.000.000 đồng.

Ngày 07/12/2017, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 1 năm 2016 với số lượng 5.877.659 cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành: 58.776.590.000 đồng

Ngày 25/12/2018, Công ty đã hoàn thành phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 với số lượng 6.171.128 cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành: 61.711.280.000 đồng

Vốn điều lệ của công ty là: 1.296.071.470.000 đồng, chia thành 129.607.147 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31/12/2018 của Công ty là 129.607.147 cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán SHN.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh thương mại (sắt thép, nông sản, than...), dịch vụ tư vấn môi giới bất động sản; và cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động.

3. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đầu tư vào công ty con, nắm quyền kiểm soát công ty này trong việc ra các quyết định tài chính và quyết định kinh doanh. Cơ cấu tổ chức

hoạt động của Công ty theo mô hình Công ty mẹ con do Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội giữ vai trò là Công ty mẹ.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty là:

	Giá trị đầu tư	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND	(%)
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	100%
Công ty CP quản lý đường sông số 6	30.549.120.000	13.140.000.000	69,19%
Công ty CP Ngôi sao An Bình	390.390.000.000	550.000.000.000	54,55%
Tổng	422.939.120.000	565.140.000.000	

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2018, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính

hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ

quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT – BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT – BTC của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận: Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay là công ty liên doanh của công ty.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế

toán theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần chủ sở hữu trong tài sản thuần sau khi mua.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác: Được ghi nhận theo giá mua thực tế.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	X	<u>Vốn đầu tư của doanh nghiệp</u> Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
--	---	---	---	------------------------	---	--

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó

phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Cơ sở hợp nhất

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018.
- Các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, giữa các đơn vị trong cùng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.
- Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.076.604.185	1.148.958.138
Tiền gửi ngân hàng	10.171.822.920	9.337.082.846
Các khoản tương đương tiền	22.920.600.134	9.197.914.402
Cộng	35.169.027.239	19.683.955.386

V.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối Quý	Số đầu kỳ
Công ty CP Ngôi sao An Bình	-	-
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP	-	53.506.190.178
Công ty CP Confitech Tân Đạt	-	237.544.573
Công ty CP Đầu tư xây dựng Vĩnh Phát	-	126.957.105
Công ty CP Đầu tư xây dựng Hoàng Kim	-	74.041.880
Công ty CP Nam Hoàng Việt	-	241.192.875
Tổng công ty Xây dựng nông nghiệp VN	91.281.036	1.497.062.940
Công ty CP Thương mại Global Việt nam	-	1.852.981.336
Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long	462.395.924.713	-
Công ty CP Đầu tư XS và KD BĐS HTL VN	-	44.695.178.000
Cục đường thủy nội địa Việt Nam	-	10.687.100.993
Khách hàng khác	71.343.125.446	16.965.976.028
Cộng	533.830.331.195	129.884.225.908

V.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối Quý	Số đầu kỳ
Nguyễn Anh Quân (1)	235.700.000.000	235.700.000.000
Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP (2)	558.332.607.300	679.382.607.300
Công ty CP Đầu tư Thương mại Geleximco	-	288.630.000.000
Cộng	794.357.607.300	1.204.037.607.300

(1): Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco 5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

(2): Trong đó: - Công ty SHN cho Tập đoàn Geleximco vay theo Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 09022018/HĐVV/SHN-GELE ngày 09/02/2018; số tiền vay là 45.000.000.0000 đồng; thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 9%/ năm.

- Công ty ABSC cho Tập đoàn Geleximco vay 513.332.607.300 đồng, lãi suất 9%/ năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

V.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu kỳ
Tạm ứng	17.910.277.138	27.944.986.858
Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573	12.831.501.573
Khác	5.078.775.565	15.113.485.285
Phải thu khác	252.808.549.751	261.754.379.763
Công ty CP đầu tư bất động sản An Bình	660.800.000	660.800.000
Công ty Cổ phần An Sinh	6.461.147.700	6.561.147.700
Lê Song Hòa	13.965.491.231	13.965.491.231
Công ty CP đầu tư và xây dựng hạ tầng Hoàng Cầu	-	1.018.125.000
Phải thu lãi tiền gửi	201.199.372.362	16.298.989.305
Phải thu lãi cho vay	3.667.500.000	142.818.603.203
Phí bảo trì (phát sinh tại ABSC)	14.300.000.000	79.300.000.000
Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long	6.832.937.060	
Phải thu khác	6.382.101.398	1.792.023.324
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	621.914.082.593	1.181.615.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Picensa Việt Nam	35.250.000.000	-
Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	580.000.000.000	-
Cầm cố thế chấp bảo lãnh dự thầu, thực hiện HĐ	4.691.880.743	-
Khác	1.972.201.850	-
Cộng	893.293.709.482	291.541.781.621

V.5 Hàng tồn kho

	Số cuối Quý	Số đầu kỳ
Hàng hóa	15.500.000.000	24.085.765.265
Vật tư	12.189.922	29.201.922
Chi phí SXKD dở dang	1.958.079.376	-
Cộng	17.470.269.298	24.114.967.187

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

V.6 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu kỳ
Ký quỹ , ký cược dài hạn	29.000.000.000	29.000.000.000
Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	1.000.000.000
Ký quỹ thuê diện tích thương mại (1)	28.000.000.000	28.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	2.417.407.745.627	2.674.846.432.681
Công ty CP Đầu tư Phát triển hạ tầng Kim Giang (Dự án đầu tư XD hạ tầng cụm CN Diêm Thụy)	6.537.000.000	6.537.000.000
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP (Dự án sân Golf Hòa Bình) (2)	-	697.887.654.108
CN Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh (Dự án chung cư New Life Tower) (3)	64.000.000.000	64.000.000.000
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP (Dự án Gemek II Tower) (4)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP	546.520.000.000	
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP (Dự án Khu tổ hợp Du lịch Phú Quốc Dream Villas and Resort)	-	62.670.000.000
Đặt cọc dự án Lê Trọng Tấn- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP (5)	412.500.000.000	350.000.000.000
Tiền góp vốn đầu tư - Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (6)	467.782.361.426	1.251.116.823.121
Tiền góp vốn đầu tư - Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (7)	-	230.315.021.452
Tiền góp vốn đầu tư -1218/ABSC-PICENZA/2018 ngày 06/12/18 Vv HTĐTXD khu phố Châu Âu Tp Thái Nguyên	312.500.000.000	-
Tiền góp vốn đầu tư -01-2018/ABSC-AQH/HĐHTKD ngày 20/11/18 Vv chuyển nhượng khu nhà ở Thượng Thanh, tổ 18,p.Phượng Thanh,q.Long Biên,HN	595.000.000.000	-
Khác	2.568.384.201	2.319.934.000
Cộng	2.446.407.745.627	2.703.846.432.681

(1): Đây là tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình để thuê diện tích thương mại Khu nhà ở cao tầng CT2 thuộc khu đô thị thành phố Giao lưu theo hợp đồng thuê diện tích thương mại số 02/2015/ABLand- SHN.

(2) Dự án Sân Golf Hòa Bình: Đây là khoản chuyển tiền cho Tập đoàn Geleximco theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 379/2015/HDDT/Geleximco - ABFG ngày 20/5/2015: hợp tác đầu tư, xây dựng và kinh doanh, khai thác sản phẩm của Dự án Sân Golf Hòa Bình - Geleximco tại xã Dân Hạ, Thị trấn Kỳ Sơn và xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Theo Hợp đồng: Tập đoàn Geleximco góp vốn bằng quyền đầu tư, kinh doanh và khai thác đối với dự án Sân Golf; ABG góp vốn bằng tiền, số tiền góp vốn là 697.887.654.108 đồng; Lợi nhuận phân chia trên cơ sở tỷ lệ và số vốn góp của Công ty so với tổng mức đầu tư dự án.

(3) Dự án chung cư New Life Tower: Dự án thực hiện theo hợp đồng hợp tác số 08/2016/HĐGV/GELEQN-SHN ngày 12/08/2016 giữa Chi nhánh Công ty CP xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh và SHN. Theo hợp đồng, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác chung cư cao tầng Cái Dăm do CN Công ty CP XNK tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh làm chủ đầu tư. Dự án có quy mô diện tích đất 11.392,2 m², diện tích sàn xây dựng: 106.347,4 m² với tổng mức đầu tư dự kiến: 1.004.590.000.000 đồng. Lợi nhuận mỗi bên được hưởng tương ứng với phần vốn thực góp của mỗi bên. Khoản đầu tư của SHN đã được HĐQT công ty thông qua theo nghị quyết số 12/NQ-HĐQT/2016 ngày 12/08/2016.

(4) Dự án Gemek II Tower: Dự án được thực hiện theo hợp đồng hợp tác số 04/2015/HTGV/GELE-SHN ngày 17/11/2015 giữa Geleximco và SHN. Theo hợp đồng, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh, khai thác sản phẩm dự án đầu tư xây dựng công trình Gemek Tower II do Geleximco làm chủ đầu tư. Dự án có quy mô diện tích đất là 6.936m², diện tích sàn xây dựng là: 105.709m² với tổng mức đầu tư là 1.020.207.770.000 đồng. Lợi nhuận mỗi bên được hưởng tương ứng với phần vốn thực góp của mỗi bên. Khoản đầu tư của SHN đã được HĐQT công ty thông qua theo nghị quyết số 18/NQ-HĐQT/2015 ngày 16/11/2015, theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông nêu trong nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 26/6/2015.

(5) Khoản đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc ngày 11/02/2015 giữa Công ty ABSC và Tập đoàn Geleximco- Công ty CP với nội dung cam kết đảm bảo quyền giao kết hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án KĐT mới hai bên đường Lê Trọng Tấn thuộc Huyện Hoài Đức và thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây. Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án sẽ được ký kết chậm nhất vào ngày 31/12/2018

(6) Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh xây dựng dự án " Nhà ở cao tầng- Khu đô thị thành phố Giao lưu", hạng mục Công trình nhà ở thương mại kết hợp công cộng dịch vụ (Khu TM1 và TM2) (gọi tắt là dự án An Bình City) do Tập đoàn Geleximco- Công ty CP làm chủ đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 470/Gele-ABSC/2015 giữa Công ty CP Ngôi sao An Bình và Tập đoàn Geleximco

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

V.7 Tăng giảm tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/18	19.083.858.571	220.802.381	18.338.459.700	353.828.369	37.996.949.021
Mua trong năm	-	-	2.830.901.097	79.590.909	2.910.492.006
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(713.260.841)	-	(713.260.841)
Giảm khác	(79.145.909)	-	(2.296.720.000)	(33.574.429)	(2.409.440.338)
31/12/18	19.004.712.662	220.802.381	18.159.379.956	399.844.849	37.784.739.848
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/18	(5.837.974.196)	(220.802.381)	(13.010.916.721)	(242.289.227)	(19.311.982.525)
Khấu hao trong năm	(596.477.940)	-	(1.054.356.846)	(65.290.578)	(1.716.125.364)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	713.260.841	-	713.260.841
Giảm khác	79.145.909	-	255.191.112	33.574.429	367.911.450
31/12/18	(6.355.306.227)	(220.802.381)	(13.096.821.614)	(274.005.376)	(19.946.935.598)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/18	13.245.884.375	-	5.327.542.979	111.539.142	18.684.966.496
31/12/18	12.649.406.435	-	5.062.558.342	125.839.473	17.837.804.250

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

V.7 Tăng giảm tài sản cố định

b. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/18	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	9.987.539.100	-	-	-	9.987.539.100
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
31/12/18	9.987.539.100	-	-	-	9.987.539.100
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/18	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
31/12/18	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/18	-	-	-	-	-
31/12/18	9.987.539.100	-	-	-	9.987.539.100

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

V.8 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

NGUYÊN GIÁ

Quyền sử dụng đất

Nhà

Nhà và quyền sử dụng đất (Tăng do hợp nhất kinh doanh)

Cờ sở hạ tầng

HAO MÒN LŨY KẾ

Quyền sử dụng đất

Nhà

Nhà và quyền sử dụng đất (Tăng do hợp nhất kinh doanh)

Cờ sở hạ tầng

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Quyền sử dụng đất

Nhà

Nhà và quyền sử dụng đất (Tăng do hợp nhất kinh doanh)

Cờ sở hạ tầng

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất (Tăng do hợp nhất kinh doanh)	500.199.086.000		-	500.199.086.000
Cờ sở hạ tầng	-	-	-	-
	500.199.086.000	-	-	500.199.086.000
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất (Tăng do hợp nhất kinh doanh)	(14.893.548.387)	(14.580.000.000)		(29.473.548.387)
Cờ sở hạ tầng	-	-	-	-
	(14.893.548.387)	(14.580.000.000)	-	(29.473.548.387)
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất (Tăng do hợp nhất kinh doanh)	485.305.537.613	(14.580.000.000)		470.725.537.613
Cờ sở hạ tầng	-	-	-	-
	485.305.537.613	(14.580.000.000)	-	470.725.537.613

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

V.9 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
				Giá trị hợp lý
* Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	557.037.941.000
9a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	91.008.000.000
Công ty CP Giấy An Hòa	-	-	-	91.008.000.000
9b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	466.029.941.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	466.029.941.000
* Đầu tư tài chính dài hạn	241.733.826.370	5.768.346.000	235.965.480.370	305.598.726.370
9c. Đầu tư vào công ty liên kết	216.480.000.000	-	216.480.000.000	45.000.000.000
Công ty CP H2H Hà Nội	-	-	-	45.000.000.000
Công ty CP Mai Trang Linh	216.480.000.000	-	216.480.000.000	-
9d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25.253.826.370	5.768.346.000	19.485.480.370	260.598.726.370
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.672.500.000	2.100.000.000	12.572.500.000	250.017.400.000
Công ty CP chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000
Công ty CP máy thiết bị dầu khí	1.572.500.000	-	1.572.500.000	1.572.500.000
Công ty CP Phát triển hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	52.239.700.000
Công ty CP GELEXIMCO số 1	-	-	-	3.105.200.000
Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long	-	-	-	180.000.000.000
- Đầu tư khác	10.581.326.370	3.668.346.000	6.912.980.370	10.581.326.370
Dự án Tây Mỗ	6.912.980.370	-	6.912.980.370	6.912.980.370
Dự án Mỹ Đình	3.668.346.000	3.668.346.000	-	3.668.346.000
				-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

V.10 Tài sản dở đang dài hạn

	Số cuối Quý	Số đầu kỳ
Chi phí XDCB dở đang (Dự án tòa nhà CT2 thuộc Khu đô thị Thành phố Giao lưu)	1.112.464.670	51.400.933.744
Chi phí SX, KD dở đang khác	-	6.657.467.478
Cộng	1.112.464.670	58.058.401.222

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối Quý	Số đầu kỳ
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP	3.584.238.625	805.467.336
Công ty CP Thép và vật tư xây dựng	-	3.921.676.007
Công ty CP Đầu tư XD và TM Hoàng Đạo	-	3.819.328.700
Công ty CP SX DV và thương mại Phát Linh	-	2.713.480.300
Công ty CP vật tư thép Hà Nội	-	2.939.764.477
Universal Nercantile and Trading DMCC	-	409.909.995.755
Bunge S.A	-	34.154.991.575
LG International Corp.,	-	28.946.768.864
Tổng Công ty Đông Bắc	91.699.898.517	-
Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	85.406.508.747	-
Công ty CP Sản xuất TM và Vận tải Phúc Ngọc	9.114.887.902	-
XN Khai thác Khoáng sản 16	27.932.731.133	-
Công ty CP Thiết bị Mỹ Kim	-	44.912.919.000
Công ty TNHH tập đoàn thang máy TB Thăng Long	-	12.302.049.967
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1	78.353.356.972	78.353.356.972
Công ty CP xây dựng số 9	-	22.959.959.092
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	-	24.425.678.356
Công ty CP Hawee Cơ điện	-	12.582.778.772
Khác	91.183.805.909	55.808.896.198
Cộng	387.275.427.805	738.557.111.371

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	2.741.974.954	7.372.956.383
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.593.695.356	34.230.399.804
Thuế Thu nhập cá nhân	348.246.482	609.802.398
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	209.860.925	6.483.595.454
Cộng	14.893.777.717	48.696.754.039

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

V.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay phải trả	14.590.112.379	16.334.546.506
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trích trước	242.366.834.574	305.198.727.229
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	24.618.182	5.034.575.382
Cộng	256.981.565.135	326.567.849.117

V14. Phải trả khác

14a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	205.936.539	104.765.795
Bảo hiểm xã hội	1.125.116	1.125.116
Bảo hiểm y tế	224.657	224.657
Bảo hiểm thất nghiệp	75.744	75.744
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.300.000.000	2.239.740.357
Phải trả phải nộp khác	860.678.783.094	903.929.246.468
Dự án KĐT Thanh Hà A	3.664.400.000	3.664.400.000
Phí bảo trì 2%	4.735.778.779	67.449.122.779
Công ty CP Vincom Retail (VCR) (1)	425.385.569.726	413.012.166.500
Công ty CP đầu tư bất động sản An Bình (2)	406.300.171.000	397.490.832.000
Phải trả phải nộp khác(3)	20.225.996.725	22.122.442.590
Dư có phải thu khác	366.866.864	190.282.599
14b. Dài hạn	100.000.000	100.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	906.286.145.150	906.375.178.137

(1) Khoản tiền đặt cọc theo thỏa thuận chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty TNHH một thành viên do Công ty CP Ngôi sao An Bình lập ngày 24/03/2015. Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2018, Công ty CP Ngôi sao An Bình vẫn chưa thành lập Công ty TNHH Một thành viên và thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp cho Công ty Cổ phần Vincom Retail (VCR)

(2) Khoản tiền thực hiện góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/ABLAND-ABSC ngày 29/06/2015 với nội dung cùng thực hiện hợp tác kinh doanh, triển khai, chia sẻ lợi nhuận Dự án diện tích thương mại Tầng nổi (tầng 1 và tầng 2) Dự án Khu nhà ở cao tầng CT2 thuộc Khu đô thị thành phố giao lưu của Công ty CP Ngôi sao An Bình và phần lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn từ lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng diện tích thương mại theo biên bản nghiệm thu 01 của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/ABLAND-ABSC ngày 29/06/2015. Tại ngày 31/12/2018, số tiền tạm tính lợi nhuận là 8.809.339.000 đồng.

(3) Trong đó có 14.933.905.499 đồng liên quan đến việc công ty nhận chuyển nhượng 12 cây tùng la hán và bù lại đối tác sẽ được tham gia hợp tác đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HANIC ngày 10/11/2011

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

V.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	995.752.234.947	948.912.414.293
Vay ngắn hạn	815.244.501.666	323.866.533.080
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP (1)	46.000.000.000	17.500.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (2)	585.129.968.586	
Ngân hàng VP (3)	119.878.000.000	
CN Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội tại QN (4)	50.000.000.000	
Nguyễn Thị Ánh Tuyết,	-	288.630.000.000
Vay cá nhân khác	14.236.533.080	17.736.533.080
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	180.507.733.281	625.045.881.213
Ngân hàng TMCP AN Bình- CN Ngô Gia Tự	-	163.505.881.213
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (5)	180.507.733.281	461.540.000.000
b. Dài hạn	779.000.000.000	461.235.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình- CN Hà Nội (6)	250.000.000.000	
Ngân hàng TMCP An Bình- CN Vĩnh Phúc (7)	525.000.000.000	461.235.000.000
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP (8)	4.000.000.000	-
Cộng	1.774.752.234.947	1.410.147.414.293

(1) Đây là khoản vay Tập đoàn Geleximco, thời hạn vay 6 tháng, phục vụ nhu cầu vốn ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh của Công ty SHN, lãi suất 9%/năm

(2): Khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình, thời hạn 5 tháng, phục vụ nhu cầu vốn ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh, lãi suất từ 6,6%-7,8%/năm.

(3) Khoản vay của Ngân hàng VP, thời hạn 04 tháng, phục vụ nhu cầu vốn ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh, lãi suất 7%/năm

(4): Khoản vay CN Công ty CP XNK tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh, thời hạn vay 3 tháng, phục vụ nhu cầu vay ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh, lãi suất 6,8%/năm.

(5) Đây là khoản Công ty ABSC vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 624/2015/HĐTĐTDH-PN/SHN.111900 ngày 23/11/2015, số tiền vay là 1.500.000.000.000 đồng (Một ngàn năm trăm tỷ đồng). Mục đích vay: Góp vốn hợp tác kinh doanh xây dựng dự án " Nhà ở cao tầng- Khu đô thị thành phố Giao lưu", hạng mục " Công trình nhà ở thương mại kết hợp công cộng dịch vụ (Khu TM1 và TM2) (gọi tắt là dự án An Bình city) do Tập đoàn Geleximco- Công ty CP làm chủ đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 470/Gele-ABSC/2015 ký ngày 25/06/2015 cụ thể là 11,6%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân. Mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh tiếp theo tối thiểu bằng mức lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 4,4%/năm. Tài sản đảm bảo gồm:

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của Tập đoàn Geleximco- Công ty CP, cụ thể như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại địa chỉ C38-NV13, khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT555249;

+ Quyền sử dụng đất tại địa chỉ C49-LK12, khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT555241;

+ Quyền sử dụng đất tại địa chỉ D36-BT, khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX885977;

- Toàn bộ các quyền tài sản, tài sản và lợi ích khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Công ty CP đầu tư Tây Bắc phát sinh từ 21 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở;

- Toàn bộ các quyền và lợi ích thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 470/GELE-ABSC/2015 với Tập đoàn Geleximco- Công ty CP liên quan đến việc đầu tư dự án " Nhà ở cao tầng - khu đô thị thành phố Giao lưu".

(6): Công ty ABSC vay tại ABB- CN Hà Nội phục vụ nhu cầu vốn vay dài hạn từ 28/12/18 đến 28/6/2021, lãi suất 10%/ năm

(7): Công ty ABSC vay tại ABB- CN Vĩnh Phúc phục vụ nhu cầu vốn dài hạn, lãi suất từ 6,9% đến 7,5%/ năm

(8): Vay phục vụ nhu cầu vốn dài hạn cho hoạt động kinh doanh, lãi suất 9%/năm, thời hạn 36 tháng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

V.16 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng VND
Số đầu kỳ 01/01/2017	1.175.583.600.000	16.350.914.364	6.139.824.104	128.636.665.161	269.811.573.767	1.596.522.577.396
Tăng vốn trong kỳ	58.776.590.000	-	-	-	-	58.776.590.000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	114.351.659.400	-	114.351.659.400
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(58.776.590.000)	-	(58.776.590.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	400.725.922.535	400.725.922.535
Số cuối kỳ 31/12/2017	1.234.360.190.000	16.350.914.364	6.139.824.104	184.211.734.561	670.537.496.302	2.111.600.159.331
Số đầu kỳ 01/01/2018	1.234.360.190.000	16.350.914.364	6.139.824.104	184.211.734.561	670.537.496.302	2.111.600.159.331
Tăng vốn trong kỳ (*)	61.711.280.000	-	-	-	-	61.711.280.000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	30.469.502.188	-	30.469.502.188
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(61.711.280.000)	-	(61.711.280.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	967.890.152	967.890.152
Giảm khác	-	-	-	(2.247.530.106)	(281.667.021.903)	(283.914.552.009)
Số cuối kỳ 31/12/2018	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	150.722.426.643	389.838.364.551	1.859.122.999.662

* Trong kỳ Công ty đã phát hành thành công 6.171.128 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017, tổng giá trị phát hành 61.711.280.000 đồng. Ngày 03/01/2019, UBCK đã có công văn số 44/UBCK-QLCB chấp thuận báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 số 230/CV-SHN/2018 ngày 25/12/2018 của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

V.16 Vốn chủ sở hữu

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.234.360.190.000	1.234.360.190.000
Vốn góp tăng trong kỳ	61.711.280.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.296.071.470.000	1.234.360.190.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	61.711.280.000	

c) Cổ tức

Cổ tức theo kế hoạch năm

<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
-	-

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.607.147	123.436.019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	129.607.147	123.436.019
+ Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	123.436.019
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.607.147	123.436.019
+ Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	123.436.019
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	6.139.824.104	6.139.824.104
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	6.139.824.104	6.139.824.104

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

VI.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	672.761.562.792	200.728.458.797
Doanh thu bán hàng	618.520.186.864	167.009.569.962
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.241.375.928	33.718.888.835
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	672.761.562.792	200.728.458.797

VI.2 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Giá vốn hàng hóa	653.287.323.109	142.194.060.928
Cộng	653.287.323.109	142.194.060.928

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.945.101.359	10.926.617.017
Lãi bán hàng trả chậm	5.011.123.962	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	948.382.324	8.530.870.000
Doanh thu tài chính khác	2.512.273.035	-
Lãi bán các khoản đầu tư	4.500.000.000	-
Cộng	48.916.880.680	19.457.487.017

VI.4 Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Chi phí lãi vay	33.172.130.980	698.048.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	31.795.660
Chiết khấu thanh toán cho người mua	555.461.679	-
Lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư	-	1.124.873.925
Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	(61.307.317)
Chi phí tài chính khác	14.399.516	2.656.421.821
Cộng	33.741.992.175	4.449.832.589

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

VI.5 Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Chi phí nhân viên	1.281.635.156	577.785.389
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.308.700	7.494.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.285.870	305.942.676
Chi phí bằng tiền khác	534.704.243	761.786.437
Cộng	1.853.933.969	1.653.008.962

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	5.273.922.447	3.796.917.778
Chi phí vật liệu quản lý	39.759.439	
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.055.644	99.823.324
Chi phí khấu hao TSCĐ	273.391.284	121.264.848
Chi phí thuê phí, lệ phí	39.803.803	36.217.325
Trích lập dự phòng các khoản phải thu	1.200.949.026	13.582.295.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.599.518	369.589.619
Chi phí bằng tiền khác	255.410.590	804.157.135
Phân bổ lợi thế thương mại	228.839.969	228.850.819
Cộng	8.549.731.720	19.039.116.589

VI.7 Số liệu so sánh:

Là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã kiểm toán

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Vũ Thắng

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Tuấn

